

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC/MÔ ĐUN

Lớp: **TPL21BTS** Năm học: **21-22**
Mã môn học/ Mô đun: **MH02111** Học kỳ: **02**
Tên môn học/ Mô đun: **Kỹ năng giao tiếp**
Số tín chỉ: **2**

STT	MSHS	Họ tên	Ngày sinh	Hệ số 1				Hệ số 2				ThiL1	ThiL2	ĐMH/ MD
1	21BTPL0359	Lê Lộc Duy	19/05/1986				9	8	9			9.5		9.1
2	21BTPL0360	Khuru Thị Bích Đào	02/07/2000				8	8	9			9.0		8.8
3	21BTPL0367	Trần Thị Ngọc Mai	19/04/2003				7	8	9			9.5		9.0
4	21BTPL0368	Quách Văn Mãng	/ /1991				9	8	9			9.5		9.1
5	21BTPL0369	Lê Trung Nam	04/08/1980				9	8	9			9.5		9.1
6	21BTPL0371	Phan Thị Mỹ Phương	23/10/2002				8	8	9			9.5		9.1
7	21BTPL0375	Nguyễn Thị Lệ Thu	12/08/1988				9	8	9			9.5		9.1
8	21BTPL0376	Nguyễn Ngọc Bảo Thư	21/10/2003				0	0	0			0.0	0.0	0.0
9	21BTPL0379	Lê Phước Trung	15/10/1984				9	8	9			9.5		9.1
10	21BTPL0380	Lê Văn Tuấn	24/04/1986				9	8	9			9.5		9.1
11	21BTPL0575	Đặng Thị Út	19/09/1988				8	8	9			9.5		9.1
12	21BTPL0576	Phạm Văn Thắng	03/07/1997				7	8	9			9.5		9.0
13	21BTPL0582	Võ Thị Duyên	29/07/1997				9	8	9			9.5		9.1
14	21BTPL0587	Nguyễn Văn Điền	07/03/1988				7	8	9			9.5		9.0
15	21BTPL0588	Nguyễn Thanh Hải	01/01/1968				9	8	9			9.0		8.8

Châu Đốc, ngày 8 tháng 12 năm 2022

TP. Đào tạo

Giáo viên giảng dạy

Ths. Trần Thanh Dũng

Trương Quốc Bình